**Đề cương ôn tập kiểm tra cuối kỳ I – Địa lí 12**

**A. TRẮC NGHIỆM**

**PHẦN I** **Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

1. Điểm cực Đông của nước ta nằm ở tỉnh nào sau đây?

A. Phú Yên.
B. Khánh Hoà.
C. Ninh Thuận.
D. Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Điểm cực Tây của nước ta nằm ở tỉnh nào sau đây?

A. Hà Giang.
B. Điện Biên.
C. Lạng Sơn.
D. Cao Bằng.

1. **Nội dung nào sau đây biểu hiện tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta?**

A. Lượng mưa dồi dào.
B. Có nền nhiệt cao.
C. Độ ẩm không khí cao.
D. Có hai mùa gió chính.

1. **Nội dung nào sau đây biểu hiện tính chất ẩm của khí hậu nước ta?**

A. Số giờ nắng trong năm nhiều.
B. Nhiệt độ trung bình năm cao.
C. Độ ẩm không khí cao.
D. Có hai mùa gió chính.

1. **Nội dung nào sau đây biểu hiện tính chất gió mùa của khí hậu nước ta?**

A. Số giờ nắng trong năm nhiều.
B. Nhiệt độ trung bình năm cao.
C. Độ ẩm không khí cao.
D. Có hai mùa gió chính.

1. **Gió mùa đông hoạt động vào thời gian**

A. từ tháng 5 đến tháng 10.
B. từ tháng 6 đến tháng 11.
C. từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau.
D. từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

1. **Gió mùa hạ hoạt động vào thời gian**

A. từ tháng 5 đến tháng 10.
B. từ tháng 6 đến tháng 11.
C. từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau.
D. từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

1. **Phát biểu nào sau đây không đúng với tác động của gió mùa đông đến khí hậu nước ta?**A. Nửa đầu mùa đông miền Bắc lạnh, mưa nhiều.
B. Nửa sau mùa đông miền Bắc lạnh ấm, có mưa phùn.
C. Gây mưa cho vùng ven biển Trung Bộ.
D. Tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.

**9.** Hệ sinh thái đặc trưng của khu vực cực Nam Trung Bộ nước ta là

**A.** xa van cây bui. **B.** rừng thưa nhiệt đới khô.

**C.** rừng nhiệt đới. **D.** rừng thường xanh trên đá vôi.

**10.**  Khí hậu miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Nóng, ẩm quanh nǎm.  **B.** Tính chất cận xích đạo.

**C.** Tính chất ôn hòa**. D.**Khô hạn quanh nǎm.

**11.** Thành phần loài chiêm ưu thế phần lãnh thô phía Bắc nuớc ta là

**A.** cây lá kim và thú có lông dày. **B.** cây chịu hạn, rụng lá theo mùa**.**

**C.** động thực vật cận nhiệt đới.  **D.** động thực vật nhiệt đới.

**12.**  Thiên nhiên vùng núi Ðông Bắc nuớc ta có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Cảnh quan cận xích đạo gió mùa**. B.** Cảnh quan nhiệt đới nóng quanh năm.

**C.** Mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa**.** **D.** Cảnh quan giống như vùng ôn đới núi cao.

**13.**  Ðặc trưng của khí hâu miền Bắc và Ðông Bắc Bắc Bộ là

**A.** mùa mưa lùi dần về mùa thu- đông. **B.** gió phơn Tây Nam hoạt động mạnh.

**C.** chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. **D.** thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão.

**14.**  Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao ở nước ta biểu hiện rõ qua các thành phần

**A.** khí hậu, đất đai, sinh vât. **B.** sông ngòi, đất đai, khí hậu.

**C.** sinh vật, đất đai, sông ngòi. **D.** khí hâu, sinh vật, sông ngòi.

**15.** Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở nước ta có đặc điểm là

**A.** các tháng đều có nhiêt độ trên 28℃. **B.** không có tháng nào nhiệt độ dưới 25℃.

**C.** không có tháng nào nhiệt đô trên 25℃.**D.** chỉ có 2 tháng nhiệt độ trên 25℃.

**16.**  Vùng phía Nam nuớc ta không có đai ôn đới gió mùa trên núi vì

**A.** nằm kề vùng biển rộng. **B.** không có độ cao trên 2600 m.

**C.** không có gió mùa Ðông Bắc hoạt động. **D.** nằm gần xích đạo.

**17.**  Mùa mưa ở Tây Nguyên thường diễn ra vào thời gian nào sau đây?

**A.** Quanh nǎm. **B.** Mùa xuân. **C.** Mùa hạ. **D.** Thu đông.

**18.**  Thiên nhiên vùng núi Ðông Bắc khác Tây Bắc ở đặc điểm nào sau đây?

**A.** mùa đông bớt lạnh nhưng khô hơn. **B.** mùa ha đến sớm, đôi khi có gió Tây.

**C.** mùa đông lạnh đến sớm hơn ở vùng núi thấp. **D.** khí hậu lạnh chủ yếu do độ cao của địa hình.

**19.** Tổng diện tích rừng của nước ta tăng lên là do

**A.** diện tích rừng trồng tăng nhanh hơn diện tích rừng mất đi.

**B.** diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh nhờ khả năng tự tái sinh.

**C.** tình trạng đốt rừng làm nương rẫy đã được xoá bỏ hoàn toàn.

**D.** chính sách đóng cửa rừng tự nhiên mang lại hiệu quả cao.

**20.** Nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm diện tích rừng tự nhiên của nước ta là

**A.** cháy rừng. **C.** chiến tranh.

**B.** ngập lụt. **D.** phá rừng, khai thác bừa bãi.

**21.** Khi diện tích rừng tự nhiên giảm sẽ làm cho

**A.** số lượng loài tăng lên. **C.** đa dạng sinh học giảm.

**B.** số lượng loài có nguy cơ tuyệt chủng giảm. **D.** các nguồn gen quý hiếm sẽ không còn

**22.**  Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hiện trạng sử dụng tài nguyên đất của nước ta?

**A.** Bình quân trên đầu người nhỏ. **B.** Diện tích đất chuyên dùng ngày càng ít.

**C.** Diện tích đất có rừng còn thấp. **D.** Diện tích đất đai bị suy thoái còn rất lớn.

**23.** Phát biểu nào sau đây đúng về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay?

**A.** Chất lượng rừng đã được phục hồi hoàn toàn.

**B.** Rừng nghèo và mới phục hồi chiếm tỉ lệ lớn.

**C.** Diện tích rừng giảm nhanh, liên tục.

**D.** Diện tích rừng giàu chiếm tỉ lệ lớn.

**24.** Hoạt động nông nghiệp nào sau đây có nguy cơ cao dẫn tới ô nhiễm đất?

**A.** Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ. **B.** Trồng lúa nước làm đất bị glây.

**C.** Sử dụng thuốc trừ sâu, phân hóa học. **D.** Canh tác không hợp lý trên đất dốc.

**25.**  Biện pháp có ý nghĩa hàng đầu để bảo vệ đa dạng sinh học của nước ta là

**A.** xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia.

**B.** duy trì, phát triển diện tích và chất lượng rừng.

**C.** thực hiện các dự án trồng rừng theo kế hoạch.

**D.** giao đất, giao rừng, ngăn chặn du canh du cư.

**26.**  Nguyên nhân chính làm cho nguồn nước của nước ta bị ô nhiễm nghiêm trọng là

**A.** nông nghiệp thâm canh cao nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu.

**B.** hầu hết nước thải của công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông mà chưa qua xử lí.

**C.** giao thông vận tải đường thuỷ phát triển, lượng xăng dầu, chất thải trên sông nhiều.

**D.** việc khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa và các sự cố tràn dầu trên biển.

**27.**  Biện pháp nào sau đây được sử dụng trong bảo vệ đất ở đồng bằng nước ta?

**A.** Trồng cây theo băng.

**B.** Chống nhiễm mặn.

**C.** Làm ruộng bậc thang.

**D.** Đào hố kiểu vảy cá.

**28.**  Biện pháp chủ yếu để hạn chế xói mòn trên đất dốc ở vùng đồi núi nước ta là

**A.** quy định khai thác rừng.

**B.** áp dụng thủy lợi hợp lí.

**C.** ban hành Sách đỏ.

**D.** thâm canh và tăng vụ.

1. **Năm 2021, trong khu vực Đông Nam Á, số dân nước ta đứng sau các quốc gia nào sau đây?**

**A.** In**-**đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin.
B. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
C. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan.
D. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

1. **Đối với phát triển kinh tế - xã hội, quy mô dân số của nước ta không có những thuận lợi và khó** khăn nào sau đây?

A. Quy mô dân số đông tạo thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn.
B. Số dân đông tạo nguồn lao động dồi dào cho các ngành kinh tế.
C. Số dân đông gây sức ép cho phát triển kinh tế và môi trường.
D. Mất cân bằng giới tính gây khó khăn cho phát triển kinh tế – xã hội.

1. **Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?**

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Tây Nguyên.
D. Đông Nam Bộ.

1. **Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta có xu hướng giảm chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?**
A. Quy mô dân số nước ta đông, song đang giảm dần.
B. Số dân đông và đang có xu hướng già hoá.
C. Chính sách dân số phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế.
D. Chất lượng cuộc sống nhân dân ngày càng được nâng cao.
2. **Dân số nước ta không có đặc điểm nào sau đây?**A. Số dân đông, nhiều thành phần dân tộc.
B. Gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm.
C. Dân cư phân bố hợp lý giữa thành thị và nông thôn.
D. Dân số đang có sự biến đổi nhanh về cơ cấu nhóm tuổi
3. **Phát biểu nào sau đây không đúng với đặc điểm nguồn lao động nước ta?**A. Tỉ lệ lao động trong tổng số dân chiếm trên 50% (năm 2021).
B. Số lượng lao động liên tục giảm do già hoá dân số.
C. Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm trên 26% (năm 2021).
D. Lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.
4. **Đặc điểm nào sau đây không phải là thế mạnh của lao động Việt Nam?**A. Nguồn lao động dồi dào, lao động trẻ.
B. Người lao động cần cù, sáng tạo.
C. Người lao động ít kinh nghiệm sản xuất.
D. Nguồn lao động đã qua đào tạo tăng nhanh.
5. **Năng suất lao động xã hội của nước ta**A. còn thấp, chưa có dấu hiệu cải thiện.
B. ngày càng tăng nhưng còn thấp so với thế giới.
C. cao và ngày càng tăng nhanh.
D. khá cao nhưng đang có dấu hiệu suy giảm.
6. **Phát biểu nào sau đây không đúng với xu hướng phát triển chất lượng của nguồn lao động nước ta?**A. Khả năng hội nhập tốt với lao động thế giới.
B. Tỉ lệ lao động có trình độ sơ cấp ngày càng chiếm ưu thế.
C. Lao động đã qua đào tạo liên tục tăng.
D. Tiếp thu nhanh các thành tựu khoa học - công nghệ.
7. **Xu hướng thay đổi cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế ở nước ta là**A. Tăng tỉ lệ lao động khu vực Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước.
B. Tăng tỉ lệ lao động khu vực Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
C. Giảm tỉ lệ lao động khu vực Nhà nước, tăng tỉ lệ lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
D. Giảm tỉ lệ lao động khu vực ngoài Nhà nước, tăng tỉ lệ lao động khu vực Nhà nước.
8. Dựa vào bảng số liệu sau:

Số dân phân theo thành thị và nông thôn ở nước ta, giai đoạn 2005 - 2021 (Đơn vị: triệu người)

| **Năm** | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| --- | --- | --- |
| 2005 | 22,3 | 60,1 |
| 2010 | 26,5 | 60,6 |
| 2015 | 30,9 | 61,3 |
| 2021 | 36,6 | 61,9 |

Phát biểu nào sau đây đúng với sự thay đổi quy mô dân số khu vực thành thị ở nước ta, giai đoạn 2005-2021?

A. Tăng liên tục.

B. Giảm liên tục.

C. Tăng, giảm không ổn định.

D. Ít biến động.

**40** . Cho bảng số liệu sau

Số dân phân theo thành thị và nông thôn ở nước ta, giai đoạn 2005 - 2021 (Đơn vị: triệu người)

| **Năm** | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| --- | --- | --- |
| 2005 | 22,3 | 60,1 |
| 2010 | 26,5 | 60,6 |
| 2015 | 30,9 | 61,3 |
| 2021 | 36,6 | 61,9 |

 Phát biểu nào sau đây đúng với sự thay đổi quy mô dân số khu vực nông thôn ở nước ta, giai đoạn 2005-2021?

A. Tăng liên tục.

B. Giảm liên tục.

C. Tăng, giảm không ổn định.

D. Ổn định, hầu như không biến động.

41. Đặc điểm nào sau đây đúng với cơ cấu ngành kinh tế của nước ta hiện nay?

A. Có tốc độ chuyển dịch nhanh vượt bậc.

B. Tỉ trọng cao nhất thuộc về nông nghiệp.

C. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá.

D. Toàn bộ là các ngành có công nghệ cao.

42. Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta hiện nay là

A. hình thành vùng chuyên canh và khu chế xuất.

B. giảm tỷ trọng kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể.

C. tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng.

D. xây dựng các vùng chuyên canh có quy mô lớn.

43. Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta hiện nay là

A. tăng nhanh tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước.

B. hình thành nhiều khu công nghiệp tập trung.

C. phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn.

D. một số hoạt động dịch vụ mới được hình thành.

44. Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay là

A. hình thành các vùng kinh tế động lực.

B. tăng tỉ trọng dịch vụ trong cơ cấu GDP.

C. cho phép đa dạng các hình thức sở hữu.

D. xây dựng thêm các vùng chuyên canh.

45. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá dựa chủ yếu vào sự phát triển của các ngành kinh tế nào sau đây?

A. Thương mại và công nghiệp.

B. Du lịch và công nghiệp.

C. Công nghiệp và nông nghiệp.

D. Công nghiệp và dịch vụ.

46. Biểu hiện cho thấy cơ cấu kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng. công nghiệp hoá, hiện đại hoá là

A. nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có tỉ trọng cao, dịch vụ chiếm tỉ trọng thấp.

 B. dịch vụ có xu hướng tăng nhanh tỷ trọng nhưng xu hướng chưa ổn định.

C. công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng tỷ trọng trong cơ cấu GDP.

D. nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm tỉ trọng cao nhưng ngày càng giảm.

47. Ti trong khu vực công nghiệp, xây dựng trong cơ cấu GDP nước ta tầng

lên chủ yếu do

A. tác động của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ.

B. kết quả thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

C. đường lối Nhà nước đa dạng hoá các thành phần kinh tế,

D. tăng cường hội nhập với nền kinh tế của thế giới và khu vực.

48. Trong cơ cấu ngành kinh tế, tỷ trọng các ngành nào sau đây đang tăng lên

A. Các ngành sử dụng vốn đầu tư trong nước lớn.

B. Các ngành thu hút và sử dụng nhiều lao động.

C. Các ngành sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên.

D. Các ngành có hàm lượng khoa học – công nghệ cao.

49. Cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta hiện nay không chuyển dịch theo hướng

nào sau đây?

A. Tăng tỉ trọng các ngành đem lại hiệu quả kinh tế.

B. Giảm tỉ trọng các ngành sử dụng nhiều lao động.

C. Tăng tỉ trọng các ngành khoa học – công nghệ cao.

D. Tăng tỉ trọng các ngành sử dụng nhiều tài nguyên.

50. Biểu hiện của chuyển dịch trong nội bộ ngành công nghiệp nước ta hiện nay là

A. đa dạng thành phần kinh tế trong công nghiệp.

B. ưu tiên phát triển một số ngành công nghệ cao.

C. đẩy mạnh xây dựng khu công nghiệp tập trung.

D. mở rộng các trung tâm công nghiệp quy mô lớn.

**51.** Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở nước ta không bao gồm biểu hiện nào sau đây?
A. Đẩy mạnh sản xuất theo hướng tự cung tự cấp.
B. Hướng đến nền nông nghiệp thông minh.
C. Tham gia vào nhiều hiệp định thương mại.
D. Tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

**52.** Việc phát triển nông nghiệp nước ta trong tương lai không bao gồm xu hướng nào sau đây?
A. Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị.
B. Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp.
C. Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, hiện đại.
D. Mở rộng diện tích các vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm.

**53.**  Dựa vào bảng số liệu sau:

**Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010-2021**

(Đơn vị: %)

| **Ngành** | **Trồng trọt** | **Chăn nuôi** | **Dịch vụ nông nghiệp** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** |  |  |  |
| 2010 | 73,4 | 25,1 | 1,5 |
| 2015 | 66,9 | 30,7 | 2,4 |
| 2021 | 60,8 | 34,7 | 4,5 |

Nhận xét nào sau đây không đúng với cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010-2021?
A. Tỉ trọng ngành trồng trọt giảm.
B. Tỉ trọng ngành chăn nuôi tăng.
C. Tỉ trọng ngành dịch vụ nông nghiệp tăng.
D. Tỉ trọng ngành dịch vụ nông nghiệp tăng nhiều nhất.

**54.**  Dựa vào biểu đồ sau: **Diện tích gieo trồng (triệu ha), sản lượng lúa (triệu tấn)**

| **Năm** | **Diện tích gieo trồng** | **Sản lượng lúa** |
| --- | --- | --- |
| 2010 | 7,5 | 40,0 |
| 2015 | 7,8 | 45,1 |
| 2020 | 7,3 | 42,8 |
| 2021 | 7,2 | 43,9 |

Nhận xét nào sau đây đúng với diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta trong giai đoạn 2010-2021?

A. Diện tích gieo trồng lúa tăng liên tục qua các năm.
B. Sản lượng lúa tăng liên tục qua các năm.
C. Năm 2021 có diện tích gieo trồng và sản lượng lúa đều giảm so với năm 2010.
D. Năm 2015 có diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cao nhất.

**55.**  Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho sản lượng hải sản khai thác ở nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây?
A. Đẩy mạnh khai thác xa bờ, phương tiện đánh bắt hiện đại hơn.
B. Ngư dân ngày càng có nhiều kinh nghiệm đánh bắt.
C. Áp dụng khoa học - công nghệ tiên tiến trong khai thác.
D. Do vùng biển nước ta có trữ lượng hải sản rất lớn.

**56.**  Năng suất lao động trong ngành khai thác thuỷ sản ở nước ta còn thấp chủ yếu do:
A. Nguồn lợi thuỷ sản suy giảm do đánh bắt quá mức.
B. Tàu thuyền, phương tiện đánh bắt còn hạn chế.
C. Ngư dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt.
D. Vùng biển nước ta có nhiều thiên tai.

**57.**  Cơ cấu giá trị sản xuất ngành thuỷ sản ở nước ta trong những năm qua có sự chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?
A. Tăng tỉ trọng khai thác.
B. Tăng tỉ trọng nuôi trồng.
C. Tỉ trọng khai thác ổn định.
D. Tỉ trọng nuôi trồng ổn định.

**58.**  Để tăng sản lượng thuỷ sản khai thác, vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết là:
A. Đầu tư trang thiết bị, phương tiện hiện đại để đánh bắt xa bờ.
B. Phổ biến kinh nghiệm và trang bị kiến thức cho ngư dân.
C. Tìm kiếm các ngư trường đánh bắt mới.
D. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến.

**59.**  Các hoạt động lâm nghiệp của nước ta gồm:
A. Khoanh nuôi, bảo vệ rừng, chế biến gỗ.
B. Khai thác, chế biến lâm sản; bảo vệ rừng.
C. Trồng rừng và bảo vệ rừng.
D. Lâm sinh; khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

60. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở nước ta hiện nay?

**A.** Chỉ chú trọng vào phát triển các ngành mũi nhọn để đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước.

**B.** Đẩy mạnh sự chuyển dịch theo hướng đa dạng hoá, khai thác được các nguồn lực của nền kinh tế.

**C.** Chủ trọng phát triển các ngành công nghiệp tạo ra được nhiều mặt hàng xuất khẩu và có sức cạnh tranh cao.

**D.** Chuyển dịch theo hướng vừa đa dạng hoá các ngành sản xuất truyền thống vừa chú trọng phát triển các ngành mũi nhọn.

**61.** Trong cơ cấu công nghiệp theo thành phần của nước ta hiện nay, khu vực kinh tế Nhà nước đang chuyển dịch theo xu hướng

 **A.** Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đặc biệt là đối với an ninh quốc phòng.

 **B.** Tập trung phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi công nghệ cao, giá trị tăng nhanh, tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu

**C.** Phát triển các ngành công nghiệp dựa vào tiềm năng và lợi thế trong nước, đặc biệt là nguồn lao động phổ thông.

**D.** Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có nhiều tiềm năng và lợi thế lâu dài, nhất là nguồn tài nguyên và lao động.

**62.** Vùng dẫn đầu cả nước về tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta hiện nay là

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**63.** Ngành công nghiệp của nước ta hiện nay

**A.** còn kém đa dạng. **B.** thay đổi tích cực.

**C.** phân bố đồng đều. **D.** phát triển rất chậm.

**64.** Cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta hiện nay

**A.** chỉ có chế biến. **B.** có ít ngành.

**C.** chỉ có khai khoáng. **D.** tương đối đa dạng.

**Câu 65.** Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng?

**A.** Nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia sản xuất.

**B.** Nguồn nguyên, nhiên liệu nhiều loại và phong phú.

**C.** Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ngày càng mạnh.

**D.** Trình độ người lao động ngày càng được nâng cao.

**66.** Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm mục tiêu chủ yếu nào sau đây?

**A.** Tạo điều kiện để hội nhập vào thị trường thế giới.

**B.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.

**C.** Khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động.

**67.** Tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của nước ta trong những năm vừa qua tăng vì

**A.** đây là ngành công nghiệp trọng điểm được ưu tiên đi trước.

**B.** thích nghi với tình hình mới và hội nhập vào thị trường thế giới.

**C.** tăng về giá trị sản xuất song chậm hơn các ngành công nghiệp khác.

**D.** đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và có tốc độ tăng trưởng nhanh.

**PHẦN II** . **Câu trắc nghiệm đúng sai.**

**Câu 1: Cho thông tin, chọn đúng/sai cho các ý a,b,c,d sau đây:**

Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6-7-2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ngành công nghiệp (cấp 1) gồm 4 nhóm với 34 ngành (cấp 2). Đó là các nhóm công nghiệp khai khoáng (5 ngành); nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo (24 ngành); nhóm công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (1 ngành) và nhóm công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải (4 ngành).

a) Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta hiện nay tương đối đa dạng và đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

b) Xu hướng phát triển của công nghiệp nói chung là khai thác tối đa nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có của đất nước.

c) Nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu vì có số ngành nhiều nhất.

d) Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hiện nay là kết quả của việc chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh quốc phòng.

**Câu 2: Cho bảng số liệu, chọn đúng/sai cho các ý a,b,c,d sau đây:**

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **2010** | **2015** | **2021** |
| TD&MN Bắc Bộ | 3,3 | 9,4 | 11,7 |
| Đồng bằng sông Hồng | 28,5 | 32,4 | 37,9 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ | 8,6 | 8,6 | 9,7 |
| Tây Nguyên | 1,0 | 0,9 | 0,8 |
| Đông Nam Bộ | 49,0 | 39,5 | 31,7 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 9,6 | 9,2 | 8,2 |

*(Nguồn: Sách Địa lí 12, Bộ sách Cánh Diều)*

a) Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ luôn cao nhất.

b) Trong giai đoạn 2010 - 2021, tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các vùng đều có xu hướng tăng.

c) Các vùng có lợi thế về vị trí địa lí, giao thông, tài nguyên và nguồn lao động chất lượng cao có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn.

d) Sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ của nước ta chủ yếu do tác động của xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành và chiến lược phát triển công nghiệp của đất nước.

**Câu 3:** Cho đoạn thông tin chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

 Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 957,3 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021. Trong tổng dân số, dân số thành thị 37,35 triệu người, chiếm 37,6%; dân số nông thôn 62,11 triệu người, chiếm 62,4%; Tỷ số giới tính khi sinh là 111,6 bé trai/100 bé gái.

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

a) Dân số trung bình của cả nước tăng.

b) Nước ta có sự mất cân bằng giới tính khi sinh.

c) Số dân ở nông thôn vẫn còn nhiều do quá trình công nghiệp hóa chưa mạnh.

d) Dân số của nước ta đông làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

**Câu 4.** Cho đoạn thông tin chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP Ở NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, GIAI ĐOẠN 2019 – 2022

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2019** | **2021** | **2022** |
| Cả nước | 2,19 | 3,20 | 2,34 |
| Thành thị | 3,10 | 4,33 | 2,82 |
| Nông thôn | 1,74 | 2,50 | 2,04 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

a) Tỷ lệ thất nghiệp của cả nước năm 2022 so với 2019 giảm.

b) Tỷ lệ thất nghiệp thành thị luôn cao hơn nông thôn.

c) Tỷ lệ thất nghiệp năm 2019 – 2020 tăng do tác động của dịch Covid.

d) Thất nghiệp ở thành thị biến động mạnh hơn nông thôn do sự khác nhau về quy mô dân số.

**Câu 5:** Cho bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KĨ THUẬT CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Trình độ chuyên môn kĩ thuật | 2010 | 2021 |
| 1 | Đã qua đào tạo | 14,6 | 26,2 |
| 2 | Chưa qua đào tạo | 85,4 | 73,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, 2022)*

a) Tỉ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo có xu hướng giảm.

b) Tỉ lệ lao động có việc làm chưa qua đào tạo có xu hướng tăng.

c) Chất lượng lao động ngày càng tăng phù hợp với yêu cầu hiện đại hoá đất nước.

d) Lao động chưa qua đào tạo chiếm tỉ lệ lớn do nước ta có xuất phát điểm nền kinh tế thấp.

**Câu 6:** Cho thông tin sau, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của gió mùa Đông Bắc. Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh khô, nửa sau màu đông có thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Từ 160B trở vào Nam, khối khí lạnh đã bị suy yếu nên Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế.

a) Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh ẩm.

b) Gió mùa Đông Bắc tác động yếu đến miền Nam do ảnh hưởng của dãy Bạch Mã.

c) Gió mùa Đông Bắc là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.

d) Gió mùa Đông Bắc di chuyển quãng đường dài trên lục địa, gây nên thời tiết lạnh khô vào đầu mùa Đông ở miền Bắc.

**Câu 7:** Cho thông tin sau chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Nằm ở độ cao trung bình dưới 600 – 700m ở miền Bắc và dưới 900 – 1000 m ở miền Nam. Mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình các tháng trên 25°C; độ ẩm thay đổi theo mùa và theo khu vực. Có hai nhóm đất chính là đất phù sa ở vùng đồng bằng và đất feralit ở vùng đồi núi thấp.

a) Đây là đặc điểm của đai cận nhiệt đới gió mùa.

b) Có hệ sinh thái rừng ôn đới chiếm ưu thế.

c) Mùa hạ nóng do ảnh hưởng vị trí địa lí và hoạt động của gió mùa hạ.

d) Đất feralit chiếm ưu thế do tác động chủ yếu của yếu tố địa hình và khí hậu.

**Câu 8:** Cho bảng số liệu: chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH TẠI MỘT SỐ TRẠM KHÍ TƯỢNG Ở NƯỚC TA

*(Đơn vị: ºC)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất** | **Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất** | **Nhiệt độ trung bình năm** |
| Hà Nội | 16,6 | 29,4 | 23,9 |
| Huế | 19,9 | 29,3 | 25,1 |
| Quy Nhơn | 23,3 | 30,0 | 27,1 |
| Kiên Giang (Rạch Giá) | 25,8 | 28,9 | 27,5 |

*(Nguồn: Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng QCVN 02:2022/BXD*

a) Nhiệt độ trung bình năm của các địa điểm trên đều lớn hơn 20°C.

b) Biên độ nhiệt trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.

c) Nền nhiệt độ thuận lợi cho sản xuất các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới.

d) Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu chủ yếu do vị trí địa lí, địa hình và gió.

**Câu 9.** *Trong mỗi nhóm ngành kinh tế, cơ cấu đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học-công nghệ cao, giảm tỉ trọng các ngành có hiệu quả thấp, sử dụng nhiều tài nguyên, nhờ đó giá trị sản xuất của các ngành kinh tế gia tăng và bền vững.*

**a)** Trong nông nghiệp, giá trị sản phẩm được nâng cao nhờ việc liên kết theo chuỗi giá trị sản xuất và tăng cường áp dụng khoa học - công nghệ.

**b)** Công nghiệp chú trọng ứng dụng công nghệ cao, phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

**c)** Dịch vụ phát triển trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại và tài chính – ngân hàng.

**d)** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa chủ yếu dựa vào sự phát triển của nông nghiệp công nghệ cao.

**Câu 10**. Cho bảng số liệu sau:

**GDP phân theo các ngành kinh tế ở nước ta giai đoạn 2010 - 2020**

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  **Năm** **GDP** | **2010** | **2015** | **2018** | **2020** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản | 421 253 | 489 989 | 535 022 | 565 987 |
| Công nghiệp, xây dựng | 904 775 | 1 778 887 | 2 561 274 | 2 955 806 |
| Dịch vụ | 1 113 126 | 2 190 376 | 2 955 777 | 3 365 060 |
| Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm | 300 689 | 470 631 | 629 411 | 705 470 |

*(Nguồn: Niên giám thống kế Việt Nam năm 2016, năm 2022)*

**a)** GDP của các ngành kinh tế ở nước ta không đều qua các năm nêu trên.

**b)** Tỉ trọng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng nhanh nhất.

**c)** Tỉ trọng GDP của ngành dịch vụ luôn có tỉ trọng cao nhất .

**d)** trong cơ cấu GDP của nước ta năm 2020 so với năm 2010 ngành công nghiệp, xây dựng thấp tăng 7,9%.

**PHẦN III** *:* **Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.**

**Câu 1.** Năm 2020, tỉ suất sinh thô của Việt Nam là 16,3‰ và tỉ suất tử thô là 6,06‰. Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Đáp án:**

**Câu 2: *Cho bảng số liệu sau***

SẢN LƯỢNG DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Dầu thô (triệu tấn) | 15,0 | 18,7 | 11,4 | 10,9 |
| Điện (tỉ kWh) | 91,7 | 157,9 | 231,5 | 244,9 |

Tính tốc độ tăng trưởng của dầu thô năm 2021 so với năm 2010 (lấy năm 2010 là 100%) (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**Đáp án:**

**Câu 3: *Cho bảng số liệu sau***

SẢN LƯỢNG DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Dầu thô (triệu tấn) | 15,0 | 18,7 | 11,4 | 10,9 |
| Điện (tỉ kWh) | 91,7 | 157,9 | 231,5 | 244,9 |

Sản lượng điện năm 2021 gấp bao nhiêu lần sản lượng điện năm 2010? (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

**Đáp án:**

**Câu 4:** Theo Niên giám thống kê năm 2022 (NXB Thống kê), quy mô dân số vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 20661,7 nghìn người; diện tích là 95847,9 km2. Vậy mật độ dân số của vùng là bao nhiêu người/km2? (Làm tròn đến hàng đơn vị của mật độ dân số).

**Đáp án:**

**Câu 5:** Theo Niên giám thống kê năm 2022 (NXB Thống kê), tổng số lao động nước ta là 50604,7 nghìn người, số lao động trong khu vực Công nghiệp, xây dựng là 24442,0 nghìn người. Vậy tỉ trọng lao động của khu vực công nghiệp, xây dựng là bao nhiêu phần trăm so với tổng số lao động? (làm tròn đến một chữ số thập phân)

**Đáp án:**

**Câu 6:** Cho bảng số liệu

TỔNG SỐ DÂN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990-2021 *(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2000** | **2015** | **2021** |
| Tổng số dân | 66,9 | 77,6 | 92,2 | 98,5 |

*(Niên giám thống kê Việt Nam năm 2001, năm 2022)*

Căn cứ bảng số liệu trên, hãy cho biết dân số năm 2021 tăng bao nhiêu triệu người so với năm 1990? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

**Đáp án:**

**Câu 7: Cho bảng số liệu:**

LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH HÀNG THÁNG (mm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Quy Nhơn | 66 | 32 | 24 | 32 | 63 | 62 | 55 | 59 | 245 | 463 | 423 | 170 |
| Plâyku | 3 | 7 | 28 | 95 | 226 | 357 | 453 | 493 | 360 | 181 | 57 | 13 |

*( Niên giám thống kê 2011, NXB Thống kê 2012 )*

- Tính tổng lượng mưa trong năm ở Quy Nhơn: **Đáp án**

**Câu 8:** Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM VÀ NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG I, THÁNG VII TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Địa điểm | Nhiệt độ trung bình năm (0C) | Nhiệt độ trung bình tháng I (0C) | Nhiệt độ trung bình tháng VII (0C) |
| Lạng Sơn | 21,2 | 13,3 | 27,0 |
| Hà Nội | 23,5 | 16,4 | 28,9 |
| Vinh | 23,9 | 17,6 | 29,6 |
| Huế | 25,1 | 19,7 | 29,4 |
| Quy Nhơn | 26,8 | 23,0 | 29,7 |
| TP Hồ Chí Minh | 27,1 | 25,8 | 27,1 |

 *( Nguồn: Vũ Tự Lập, Địa lí tự nhiên Việt Nam, NXB Đại học sự phạm, 2005 )*

**-** Tính biên độ nhiệt độ trung bình năm tại Lạng Sơn: **Đáp án:**

**Câu 9.** Theo Niên giám thống kê năm 2022 (*NXB Thống kê*), quy mô dân số vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 20661,7 nghìn người; diện tích là 95847,9 km2. Vậy mật độ dân số của vùng là bao nhiêu người/km2? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km2)

**Đáp án:**

**Câu 10**. Sản lượng điện nước ta tăng liên tục do nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng. Sản lượng điện từ 157 949 triệu kWh năm 2015 lên 258 790,9 triệu kWh năm 2022. Hãy tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện của nước ta năm 2022 so với năm 2015 (lấy năm 2015 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của phần trăm)

**Đáp án:**

**B. TỰ LUẬN**

Câu 1: Xu hướng phát triển của nông nghiệp nước ta hiện nay?

Câu 2: Các nhiệm vụ trọng tâm trong quản lý, bảo vệ rừng hiện nay?

Câu 3: Phân tích sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành?

Câu 4: Phân tích, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa?